

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	36,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	5.2%	6.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.28
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

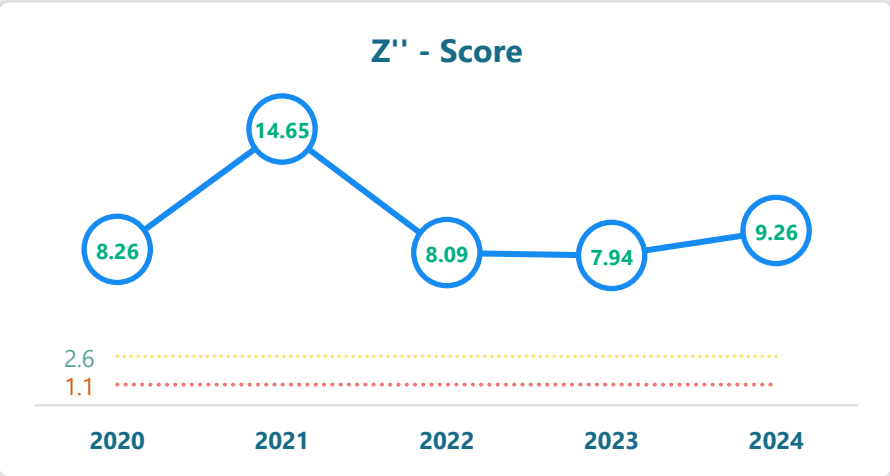
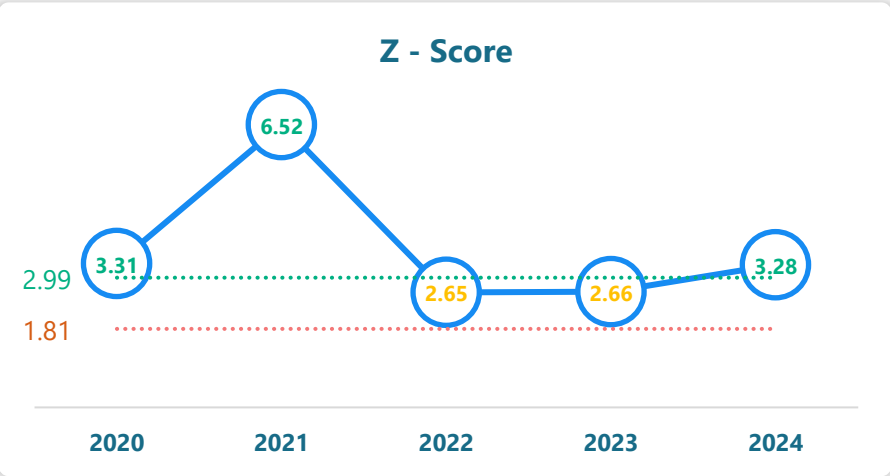
Hệ số nguy cơ phá sản	9.26
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,279		▲ 1,191
tỷ VNĐ		▲ 57.0%

LN sau thuế	2024	YoY
804		▲ 74.0
tỷ VNĐ		▲ 10.2%

ROE	2024	+/- YoY
4.6%		▼ 0.6%

ROA	2024	+/- YoY
2.8%		▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KDH** năm **2024** đạt **3.28**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

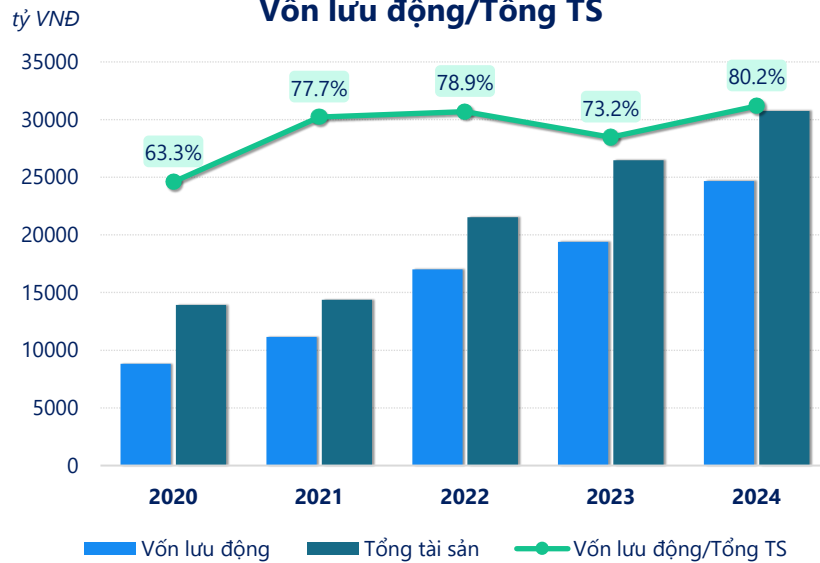
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **9.26 > 2.6**, cho thấy **KDH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KDH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 57.0%** đạt **3,279** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.2%** đạt **803.6** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.63%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền (HSX: KDH)

Vốn lưu động/Tổng TS

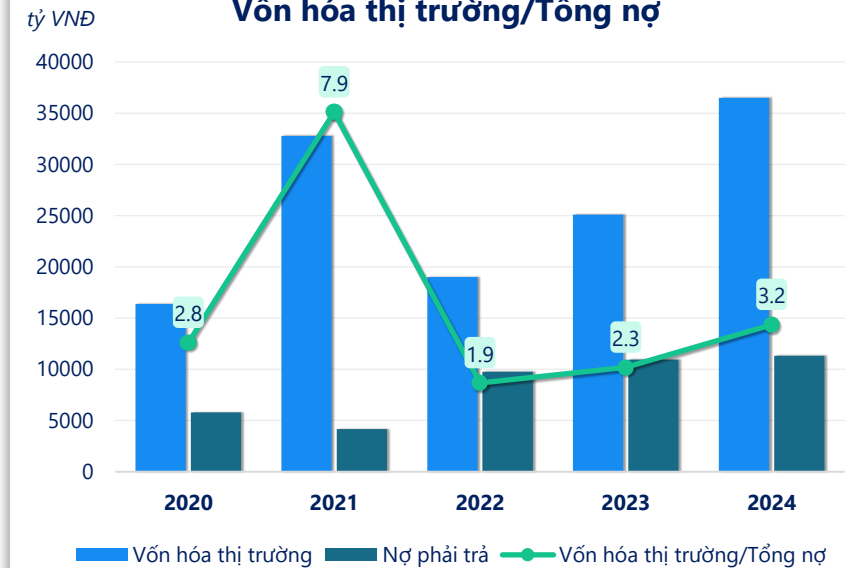


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

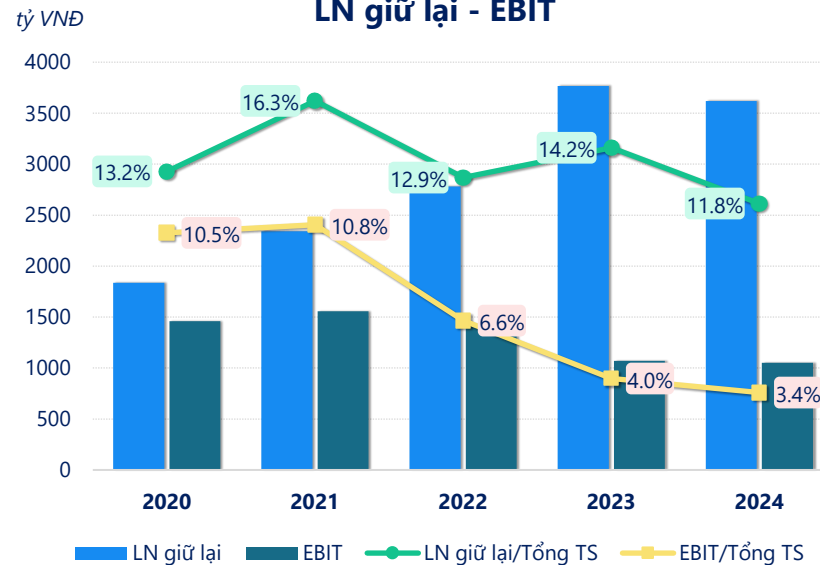
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.23, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

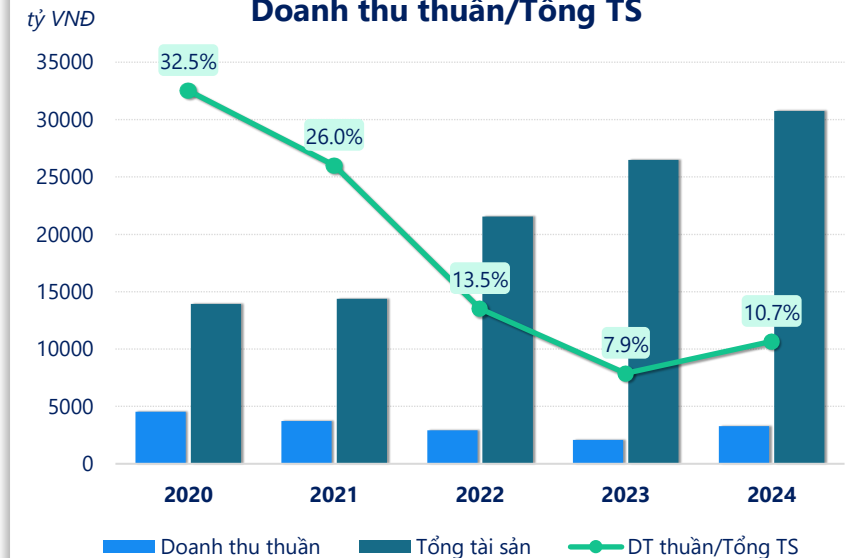
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	30,753	26,481	16.1%
Tài sản ngắn hạn	28,840	24,737	16.6%
Tiền và tương đương tiền	3,096	3,730	-17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	277	8.52	3148%
Phải thu ngắn hạn	3,013	1,831	64.6%
Hàng tồn kho	22,180	18,787	18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	276	381	-27.7%
Tài sản dài hạn	1,913	1,744	9.7%
Phải thu dài hạn	69.0	75.9	-9.1%
Tài sản cố định	73.3	81.3	-9.8%
Bất động sản đầu tư	233	131	78.1%
Tài sản dở dang	1,027	933	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	12.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	510	511	-0.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,302	10,958	3.1%
Nợ ngắn hạn	4,179	5,346	-21.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,100	1,444	-23.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	288	92.1	213%
Nợ dài hạn	7,123	5,612	26.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	5,998	4,901	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	19,450	15,523	25.3%
Vốn chủ sở hữu	19,450	15,523	25.3%
Vốn điều lệ	10,111	7,993	26.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,532	3,738	2,912	2,088	3,279
Giá vốn hàng bán	2,568	1,945	1,452	501	1,539
Lợi nhuận gộp	1,964	1,794	1,460	1,587	1,740
Doanh thu HĐTC	35.0	20.9	17.7	49.7	38.2
Chi phí TC	84.7	72.7	91.0	148	216
Chi phí lãi vay	0	15.9	9.35	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	247	205	175	162	223
Chi phí QLDN	169	182	219	205	209
LN thuần từ HĐKD	1,498	1,355	992	1,122	1,130
Lợi nhuận khác	-39.1	185	419	-52.7	-78.8
LN trước thuế	1,458	1,540	1,411	1,069	1,051
Lợi nhuận sau thuế	1,154	1,205	1,082	730	804
LNST của CĐ cty mẹ	1,153	1,202	1,103	716	810

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	-2,010	-1,047	-1,543	-3,648
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	-106	-797	2,813	-918
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	486	1,646	3,231	-293	3,932
Tiền đầu kỳ	1,175	1,836	1,365	2,753	3,730
Lưu chuyển tiền thuần	661	-470	1,387	977	-634
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,836	1,365	2,753	3,730	3,096